CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
HOA TIÊU HÀNG HẢI KHU VỰC VIII

Địa chỉ: CL8 ĐẠI LỘ NGUYỄN TẤT THÀNH, HÒN RỚ II,
XÃ PHƯỚC ĐỒNG, NHA TRANG, KHÁNH HÒA

Mẫu số: B09-DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

BẢN B09-DN: THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 THÁNG ĐẦU NĂM 2020

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn:
2. Lĩnh vực kinh doanh: Thương mại dịch vụ
3. Ngành nghề kinh doanh:
4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:
6. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các công ty con
- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết
- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh...)

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1- Kỳ kế toán năm Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VND

III- Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.
3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.
4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.
5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh;
b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
c) Các khoản cho vay;
d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu
7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân cuối kỳ
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính và bất động sản đầu tư:
9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.
10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.
12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:
13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.
14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.
15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.
16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:
17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.
18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.
19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản:
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá:
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:
20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
- Doanh thu bán hàng:
- Doanh thu cung cấp dịch vụ:
- Doanh thu hoạt động tài chính:
- Doanh thu hợp đồng xây dựng:
- Thu nhập khác
21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu
22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.
23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:
24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.
25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?
2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá hiện hành...)
3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:
- Các khoản dự phòng;
- Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán – nếu có).

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

01. Tiền

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Cuối quý	Đầu quý
- Tiền mặt	47.958.475	15.063.036
- Tiền gửi ngân hàng	3.713.430.516	2.705.585.676
- Các khoản tương đương tiền	4.000.000.000	3.000.000.000
Cộng	**7.761.388.991**	**5.720.648.712**

02. Các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Chỉ tiêu	Cuối quý		Đầu quý	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b1) Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	4.000.000.000	4.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				

b2) Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

03. Phải thu của khách hàng

Chỉ tiêu	Cuối quý	Đầu quý
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	594.150.052	2.553.100.592
- Các khoản phải thu khách hàng khác	594.150.052	2.553.100.592
b) Phải thu của khách hàng dài hạn (tương tự ngắn hạn)		
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)		

04. Phải thu khác

Chỉ tiêu	Cuối quý		Đầu quý	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về cổ phần hoá;				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;				
- Phải thu người lao động;				
- Ký cược, ký quỹ				
- Cho mượn;				
- Các khoản chi hộ;				
- Phải thu khác.	30.597.797		53.704.109	
b) Dài hạn				
- Phải thu về cổ phần hoá;				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;				
- Phải thu người lao động;				
- Ký cược, ký quỹ				
- Cho mượn;				
- Các khoản chi hộ;				
- Phải thu khác.				
Cộng	**30.597.797**		**53.704.109**	

05. Tài sản thiếu chờ xử lý

Chỉ tiêu	Cuối quý		Đầu quý	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền;				
b) Hàng tồn kho;				
c) TSCĐ;				
d) Tài sản khác.				

06. Nợ xấu

07. Hàng tồn kho

08. Tài sản dở dang dài hạn

Chỉ tiêu	Cuối quý		Đầu quý	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn (Chi tiết cho từng loại, nêu lí do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường)				

.....				
Cộng				

Chỉ tiêu	Cuối quý	Đầu quý
b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XDCB)		
- Mua sắm;		
- XDCB;		
- Sửa chữa.		
Cộng		

09. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc cho sản phẩm	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình							
Số dư đầu quý	9.952.933.550	450.931.000	12.028.739.264	296.412.315			22.729.016.129
- Mua trong quý							
- Đầu tư XDCB hoàn thành							
- Tăng khác							
- Chuyển sang bất động sản đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số dư cuối quý	9.952.933.550	450.931.000	12.028.739.264	296.412.315			22.729.016.129
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu quý	1.584.102.767	297.231.000	4.626.140.610	238.843.625			6.746.318.002
Khấu hao trong quý	142.462.734	15.900.000	465.337.866	16.650.774			640.351.374
- Tăng khác							
- Chuyển sang bất động sản đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số dư cuối quý	1.726.565.501	313.131.000	5.091.478.476	255.494.399			7.386.669.376
Giá trị còn lại TSCĐ hữu hình							
- Tại ngày đầu quý	8.368.830.783	153.700.000	7.402.598.654	57.568.690			15.982.698.127
- Tại ngày cuối quý	8.226.368.049	137.800.000	6.937.260.788	40.917.916			15.342.346.753

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản cho vay:
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

13. Chi phí trả trước

Chỉ tiêu	Cuối quý	Đầu quý
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	5.936.669	64.154.568
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;		46.808.716

- Chi phí khác		
- Các khoản khác: Chi phí mua bảo hiểm	5.936.669	5.936.669
- Chi phí nhiên liệu		11.409.183
b) Dài hạn	**621.606.127**	**1.077.077.526**
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm;	199.783.797	238.491.494
- Các khoản khác: Công cụ, dụng cụ xuất dùng	421.822.330	121.051.088
- Chi phí khác		717.534.944
Cộng	**627.542.796**	**1.141.232.094**

14. Tài sản khác

Chỉ tiêu	Cuối quý	Đầu quý
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
Cộng		

15. Vay và nợ thuê tài chính

Chỉ tiêu	Cuối quý		Trong quý		Đầu quý	
	Giá trị	Số không có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số không có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn						
.....						
b) Vay dài hạn						
.....						
Cộng						

c) Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Quý này			Quý trước		
	Tổng khoản Thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản Thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
- Từ 1 năm trở xuống						
- Trên 1 năm đến 5 năm						
- Trên 5 năm						

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

.....

16. Phải trả người bán

Chỉ tiêu	Cuối quý		Đầu quý	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản trả trước người bán ngắn hạn				
Cty TNHH Hải Phong: Thuê cano tại cảng Nha Trang tháng 03/2019				
b) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	**268.287.000**	**268.287.000**	**374.003.000**	**374.003.000**
Cty TNHH Hải Phong: Thuê cano tại cảng Nha Trang tháng 12/2019			75.000.000	75.000.000
Cty TNHH Hoàng Phát Nha Trang: Nhiên liệu tháng 12/2019			299.003.000	299.003.000
Cty TNHH Hải Phong: Thuê cano tại cảng Nha Trang tháng 06/2020	19.500.000	19.500.000		
Cty TNHH Hoàng Phát Nha Trang: Nhiên liệu tháng 06/2020	248.787.000	248.787.000		

- Phải trả người bán khác				
c) Các khoản phải trả người bán dài hạn (chi tiết tương tự ngắn hạn)				
Cộng	**268.287.000**	**268.287.000**	**374.003.000**	**374.003.000**
d) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn;				
- Các đối tượng khác				
Cộng				
d) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)				

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Chỉ tiêu	Đầu quý	Số phải nộp trong quý	Số đã thực nộp trong quý	Cuối quý
a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)				
- Thuế giá trị gia tăng	100.805.718	456.360.400	(315.567.899)	241.598.219
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	123.469.859	49.629.423	(136.162.521)	36.936.761
- Thuế thu nhập cá nhân	276.001.950	264.207.320	(540.849.946)	
- Thuế tài nguyên				
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		5.362.560		
- Các loại thuế khác		3.000.000	(3.000.000)	
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác				
Cộng	**500.277.527**	**778.559.703**	**(995.580.366)**	**278.534.980**
b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)				
- Thuế giá trị gia tăng				
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp				
- Thuế thu nhập cá nhân				640.676
- Thuế tài nguyên				
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	221.499.850			216.137.290
- Các loại thuế khác				
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác				
Cộng	**221.499.850**			**216.777.966**

18. Chi phí phải trả

Chỉ tiêu	Cuối quý	Đầu quý
a) Ngắn hạn		
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán		
- Các khoản trích trước khác		22.727.273
b) Dài hạn		
- Lãi vay		
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)		
.....		
Cộng		**22.727.273**

19. Phải trả khác

Chỉ tiêu	Cuối quý	Đầu quý
a) Ngắn hạn		

- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	15.735.421	
- Bảo hiểm xã hội		
- Bảo hiểm y tế		
- Bảo hiểm thất nghiệp		
- Phải trả về cổ phần hóa		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	5.010	5.010
Cộng	**15.740.431**	**5.010**
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
Cộng		

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)

20. Doanh thu chưa thực hiện

21. Trái phiếu phát hành

21.1. Trái phiếu thường

21.2. Trái phiếu chuyển đổi

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

23. Dự phòng phải trả

Chỉ tiêu	Cuối quý	Đầu quý
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;		
- Dự phòng tái cơ cấu;		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ)	244.077.000	
Cộng	**244.077.000**	
b) Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;		
- Dự phòng tái cơ cấu;		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
Cộng		

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

25. Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Các khoản mục khác	Tổng cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Số dư tại ngày 01/01/2019	**20.860.244.081**					**90.384.288**			**20.950.628.369**
- Vốn góp tăng trong năm	1.425.755.919					(90.384.288)	(14.076.149)		1.321.295.482
- Lợi nhuận trong năm							940.511.580		940.511.580

-Trích quỹ khen thưởng phúc lợi, thưởng BĐH							(926.435.431)		(926.435.431)
-Trích quỹ trong năm									-
Số dư tại ngày 31/12/2019	**22.286.000.000**						**0**		**22.286.000.000**
- Lợi nhuận trong năm							214.279.962		214.279.962
-Trích quỹ khen thưởng phúc lợi, thưởng BĐH							(214.279.962)		(214.279.962)
-Trích quỹ trong năm									-
Số dư tại ngày 30/06/2020	**22.286.000.000**						**-**		**22.286.000.000**

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Cuối quý	Đầu quý
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)		
- Vốn góp của các đối tượng khác		
Cộng		

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Chỉ tiêu	Cuối quý	Đầu quý
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm		
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm		
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d. Cổ phiếu

đ- Cổ tức

e- Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển:
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể:

-....

-....

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

Chỉ tiêu	Quý này	Quý trước
Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...).		

27. Chênh lệch tỷ giá

Chỉ tiêu	Quý này	Quý trước
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)		

28. Nguồn kinh phí

Chỉ tiêu	Quý này	Quý trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		

29. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.

VII - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)

- Cột Quý này: là số liệu phát sinh từ ngày **01/01/2020** đến **30/06/2020**
- Cột Quý trước: là số liệu phát sinh từ ngày **01/01/2019** đến **30/06/2019**

Chỉ tiêu	Quý này	Quý trước
a. Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng		
- Doanh thu cung cấp dịch vụ hoa tiêu hàng hải	5.102.279.989	5.458.301.777
- Doanh thu cung cấp dịch vụ cho thuê hoa tiêu và phương tiện thủy	2.822.599.999	1.815.934.754
- Doanh thu cung cấp dịch vụ hàng hải	268.454.546	105.000.000
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (Đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính;		
Cộng	**8.193.334.534**	**7.379.236.531**
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng).		
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước.		

2. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)

Chỉ tiêu	Quý này	Quý trước
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		
Cộng		

3. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)

Chỉ tiêu	Quý này	Quý trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	5.633.082.953	5.127.458.675
Cộng	**5.633.082.953**	**5.127.458.675**

4. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)

Chỉ tiêu	Quý này	Quý trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay		
- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi chênh lệch tỷ giá		
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	65.471.823	79.986.389
Cộng	**65.471.823**	**79.986.389**

5. Chi phí tài chính (Mã số 22)

Chỉ tiêu	Quý này	Quý trước
- Lãi tiền vay		
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		
- Chi phí tài chính khác		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính.		
Cộng		

6. Thu nhập khác

Chỉ tiêu	Quý này	Quý trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Lãi do đánh giá lại tài sản;		
- Tiền phạt thu được;		
- Thuế được giảm;		
- Các khoản khác.		
Cộng		

7. Chi phí khác

Chỉ tiêu	Quý này	Quý trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;		
- Các khoản bị phạt;		
- Các khoản khác.		
Cộng		

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chỉ tiêu	Quý này	Quý trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	**2.361.814.019**	**2.026.909.240**
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN;		
- Các khoản chi phí QLDN khác.		

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Chỉ tiêu	Quý này	Quý trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.457.870.085	1.258.687.901
- Chi phí nhân công	4.151.680.832	3.831.947.856
-Chi phí phân bổ	186.351.886	23.855.904
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	640.351.374	572.802.468
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	432.067.446	332.075.747
- Chi phí khác bằng tiền	1.126.575.349	1.134.798.039
Cộng	**7.994.896.972**	**7.154.367.915**

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)

Chỉ tiêu	Quý này	Quý trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	49.629.423	56.740.856
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**49.629.423**	**56.740.856**

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ

IX- Những thông tin khác

Khánh Hòa, ngày 06 tháng 07 năm 2020

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
TRẦN THỊ THU TRANG	TRẦN THỊ PHƯƠNG THẢO	NGUYỄN HOÀI ANH

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN HOA TIÊU HÀNG HẢI KHU VỰC VIII
M.S.D.N: 4200767748 - T.T.A.H.H
TP. NHA TRANG - T. KHÁNH HÒA